

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 01 – 2026.
“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Phan.

Bà Nguyễn Thị Hoan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 329/2025/HNGĐ-TLST ngày 21 tháng 11 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/QĐ-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 26/8/1993. ĐKTT: Thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên. Căn cước công dân số 033193005699, cấp ngày 25/4/2021.

Bị đơn: Anh Vũ Văn Đ, sinh ngày 04/9/1993. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030093012751, cấp ngày 03/02/2023. Số hộ chiếu: C1284001, do Cục Q cấp ngày 06/01/2016. Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn Đ tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 14/02/2023. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà anh Đ ở thôn N, xã Q. Sau khoảng 02 tháng

chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh Đ sang Nhật Bản lao động và chị về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên sinh sống từ khoảng tháng 5/2023. Thời gian sống xa nhau, vợ chồng ít liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt và dần dần vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị cũng không mong muốn đoàn tụ gia đình với anh Đ, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn Đ.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn Đ có 01 con chung là Vũ Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 08/10/2023. Hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Sau ly hôn chị Thương yêu C được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh Đ tại Nhật Bản vì anh Đ không cho chị biết địa chỉ.

Tại Công văn số 4505/XNC-Đ1 ngày 15/12/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H cung cấp thông tin anh Vũ Văn Đ, sinh ngày 04/9/1993, xuất cảnh gần nhất ngày 09/5/2025, chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại biên bản làm việc ngày 02/12/2025, Tòa án tiến hành làm việc với ông Vũ Văn D2 (là bố của anh Vũ Văn Đ) thể hiện: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn Đ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T, thành phố Hải Phòng) năm 2023. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống tại nhà ông ở thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng được một thời gian ngắn thì anh Đ sang bên Nhật Bản để làm ăn còn chị T về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên sinh sống và làm việc ở đó. Thời gian chung sống tại nhà ông, vợ chồng chị T anh Đ có mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh Đ hiện đang lao động tại Nhật Bản, nhưng anh Đ không cho ông biết địa chỉ cụ thể nơi Đ đang ở nên gia đình không cung cấp cho Tòa án được. Anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc gọi điện thoại cho ông, ông có thông báo với anh Đ việc chị T làm đơn xin ly hôn và giải quyết về con chung với anh Đ tại Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng. Qua đó, anh Đ có thông tin lại với ông là anh Đ cũng có quan điểm đồng ý ly hôn với chị T và đồng ý việc chị T nuôi con chung vì con còn nhỏ. Về con chung: Vợ chồng chị T và anh Đ có một con chung là Vũ Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 08/10/2023. Hiện nay, cháu D1 đang ở với chị T. Để tạo mọi điều kiện tốt nhất cho cháu và do cháu còn nhỏ anh Đ cũng thống nhất đề nghị Tòa án xem xét giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu D1 cho đến khi cháu trưởng thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành pháp luật của những

người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 40 BLTTDS 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T ly hôn anh Đ. Về con chung: Giao cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Vũ Nguyễn Thùy D1 sinh ngày 08/10/2023 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Vũ Văn Đ đang lao động tại Nhật Bản, nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với người thân ở trong nước và có địa chỉ thường trú trước khi xuất cảnh tại thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, mục 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh Đ tại Nhật Bản. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án đã yêu cầu gia đình anh Đ cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được mà chỉ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Đ biết thông qua liên lạc bằng điện thoại. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục đương sự cố tình giấu địa chỉ. Tại phiên tòa lần hai, chị T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn Đại tự N kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/02/2023 nên hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung

sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ. Xét yêu cầu của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời khai của chị T, lời khai của ông D2 (là bố của anh Đ) cho thấy cuộc sống chung vợ chồng giữa chị T và anh Đ có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không còn chung sống, quan tâm nhau. Qua xác minh từ phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H thể hiện anh Đ đi nước ngoài từ gần nhất vào tháng 5/2025. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ đã được gia đình thông báo về việc chị T xin ly hôn với anh Đ. Tuy anh Đ không có văn bản thể hiện quan điểm đối với yêu cầu của chị T nhưng trên cơ sở thông tin từ bố ruột của anh Đ cung cấp, anh Đ cũng xác nhận hôn nhân giữa anh và chị T đã có mâu thuẫn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị T. Qua đó cho thấy, hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, cả chị T và chị Đ đều không mong muốn đoàn tụ để tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn Đ có 01 (một) con chung là Vũ Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 08/10/2023, hiện đang sống cùng chị T. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm giải quyết vụ án con chung của chị T, anh Đ chưa đủ 36 tháng tuổi, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Hiện nay cháu D1 đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ đang lao động ở nước ngoài, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con được. Bên cạnh đó, qua người thân, anh Đ cũng có quan điểm đồng ý việc chị T tiếp tục nuôi con chung sau khi anh và chị ly hôn. Do đó, để đảm bảo việc được chăm sóc và điều kiện phát triển toàn diện của con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh Đ không có văn bản yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 40, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Vũ Văn Đ.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là Vũ Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 08/10/2023 đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Vũ Văn Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Vũ Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được đối trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0006846 ngày 21 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh Vũ Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự Tp. Hải Phòng.
(Phòng THADS khu vực 11-Hải Phòng)
- UBND xã Tứ Kỳ, TP Hải Phòng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như